

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2024/KDTM-PT

Ngày 07-10-2024

V/v tranh chấp hợp đồng thi công

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán

Bà Lê Thị Kim Nga

Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Khổng Văn Đa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 9 và ngày 07 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2024/TLPT-DS ngày 11 tháng 7 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng thi công.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2024/KDTM-ST ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Đức Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH X. Địa chỉ trụ sở chính: Số I, ấp T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Thế M – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Lư Quốc C, sinh năm 1947. Địa chỉ cư trú: Số B, đường N, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Văn bản ủy quyền ngày 04/12/2023).

2. Bà Lương Tường V, sinh năm 1975. Địa chỉ cư trú: Số A, đường L, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Văn bản ủy quyền ngày 04/12/2023).

3. Ông Từ Khánh H, sinh năm 1958. Địa chỉ cư trú: Số B, đường N, Phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Văn bản ủy quyền ngày 04/12/2023).

4. Ông Nguyễn Tấn Minh Q, sinh năm 1989. Địa chỉ cư trú: Số B, đường P, Tò A, phường B, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng (theo Văn bản ủy quyền ngày 04/12/2023).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Bùi Trường C1 là Luật sư của Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

- *Bị đơn:* Công ty TNHH L1. Địa chỉ trụ sở chính: Lô HC1 Đường số C, khu công nghiệp X, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Mr. Hsu C – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành C2, sinh năm 1958. Địa chỉ liên hệ: Số C, Quốc lộ F, Phường F, thành phố T, tỉnh Long An (theo Văn bản ủy quyền ngày 02/7/2024).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Hòa B là Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Hòa B thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L.

- *Người kháng cáo:* Công ty TNHH L1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 25/7/2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Công ty TNHH X do ông Lưu Quốc C, bà Lương Tường V, ông Nguyễn Tấn Minh Q, ông Từ Khánh H là người đại diện theo ủy quyền trình bày có nội dung như sau:

Ngày 19/01/2018, Công Ty TNHH X (gọi tắt là Công ty X) có ký kết Hợp đồng số 01/HĐXL-KVLA-2018 với Công Ty TNHH L1 (gọi tắt là Công ty L1) để thi công công trình Nhà xưởng C (khung cột dầm sắt tổ hợp, sàn bê tông giả, tường gạch theo bản vẽ và thiết kế đã được Sở Xây dựng tỉnh L thẩm duyệt và cấp phép) với tổng trị giá hợp đồng là 54.981.525.000đ (đã có thuế VAT). Trong quá trình thi công, Công ty L1 có thay đổi một số thiết kế ở một số hạng mục, đề nghị Công ty X thi công, xây dựng thêm một số công trình phụ xung quanh công trình Nhà xưởng C với 22 hạng mục phát sinh, tổng giá trị chi phí phát sinh là 7.726.856.07đ (giá chưa có VAT).

Ngày 15/11/2019, hai lãnh đạo công ty đã họp tại Khách sạn N số 167 đường H, Phường F, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung là bàn giao hồ sơ công trình Nhà xưởng C và hồ sơ 22 hạng mục phát sinh và có cam kết trả nợ của Công ty L1 (đính kèm biên bản giao nhận). Sau khi Công ty X bàn giao hồ sơ công trình Nhà xưởng C và hồ sơ các hạng mục phát sinh cho Công ty L1 xong, Công ty L1 không thanh toán số tiền mà hai bên đã chốt nêu trên. Ngày 16/5/2022, Công ty X có gửi công văn đến Công ty L1 yêu cầu phải hoàn trả số tiền phát sinh với số tiền là 7.726.856.07đ, nhưng Công ty L1 vẫn không thanh toán.

Công ty X có đủ cơ sở xác định công trình Nhà xưởng C có phát sinh 22 hạng mục nhưng sau đó Công ty L1 chỉ thanh toán được 09 hạng mục bằng Hợp đồng số 18/HĐXL-KVLA-2019 vào ngày 15/11/2019, còn lại 13 hạng mục mà

Công ty L1 chưa thanh toán cho Công ty X gồm: Hạng mục số 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 13 thể hiện trên các bản vẽ ký hiệu 01/6; 5/11; 7/11; 3/11; 4/11; 1/11; 2/11; 11/11; 10/11; 9/11; 8/11; 6/11. Tất cả các bản vẽ này ông Hsueh P đều có ký tên đóng dấu xác nhận và biết rõ khối lượng công việc phát sinh nhưng cố tình không thanh toán chi phí phát sinh còn lại là 5.093.369.597đ.

Nay Công ty X yêu cầu Công ty L1 trả một lần số tiền 5.093.369.597đ và không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra không còn yêu cầu gì khác.

Bị đơn Công ty TNHH L1 do bà Nguyễn Thị Thanh T là người đại diện theo uỷ quyền trình bày trong quá trình giải quyết tại Tòa sơ thẩm như sau:

Ngày 19/01/2018, Công ty L1 có ký kết Hợp đồng số 01/HĐXL-KVLA-2018 với Công ty X. Tổng giá trị hợp đồng là 54.981.525.000đ. Tại Điều 2.1 của Hợp đồng có quy định “Nếu có phát sinh tăng hay giảm ngoài bản vẽ thiết kế, hai bên thỏa thuận ký bổ sung Phụ lục hợp đồng và thỏa thuận thanh toán theo giá thời điểm lúc ký Phụ lục hợp đồng”. Trên cơ sở đó, trong quá trình thi công, các bên có trao đổi và thống nhất có phát sinh 09 hạng mục. Việc tăng các hạng mục thi công này làm phát sinh số tiền cụ thể là 1.952.953.063đ. Khi đó, các bên đã thỏa thuận, thống nhất và ký kết Hợp đồng số 18/HĐXL-KVLA-2019 vào ngày 15/11/2019 (thay vì lập Phụ lục của Hợp đồng số 01). Tổng giá trị Hợp đồng số 18/HĐXL-KVLA-2019 là 1.952.953.063đ và thanh toán một lần khi hoàn thành thi công và nghiệm thu. Đến thời điểm hiện tại, Công ty L1 đã thanh toán đầy đủ giá trị của Hợp đồng số 01/HĐXL-KVLA-2018 và Hợp đồng số 18/HĐXL-KVLA-2019.

Đối với yêu cầu của Công ty X buộc Công ty L1 phải trả số tiền phát sinh do xây dựng công trình Nhà xưởng C có phát sinh một số hạng mục với số tiền là 5.093.369.597đ, Công ty L1 không đồng ý bởi vì: Thực hiện Hợp đồng số 01, Công ty L1 đã thanh toán đầy đủ vào ngày 17/01/2022 cho Công ty X với tổng số tiền là 54.981.525.000đ; Sau đó, đối với các hạng mục tăng thêm so với Hợp đồng số 01 thì các bên đã thỏa thuận và ký kết Hợp đồng số 18. Phần phát sinh này, Công ty L1 cũng đã thanh toán đầy đủ vào ngày 17/01/2022 cho Công ty X tổng số tiền là 1.952.953.063đ.

Do đó, Công ty L1 không có yêu cầu phản tố trong vụ tranh chấp này và đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của Công ty X.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2024/KDTM-ST ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH X đối với Công ty TNHH L1 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công” đối với của 13 hạng mục phát sinh từ Hợp đồng thi công số 01/HĐXL-KVLA-2018.

2. Buộc Công ty TNHH L1 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH X số tiền 5.093.369.597đ (năm tỷ không trăm chín mươi ba triệu ba trăm sáu mươi chín ngàn năm trăm chín mươi bảy đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành; nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng; án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 02/5/2024, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa nhận được đơn kháng cáo đề ngày 27/4/2024 của Công ty L1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 4.395.885.000đ theo Kết luận giám định số 104/KLGĐ-TTGD ngày 03/10/2024 của Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng thuộc Sở Xây dựng tỉnh L; bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo là chỉ đồng ý thanh toán 50% chi phí phát sinh của 03 hạng mục số 3, 4 và 12 tính theo giá trị khởi kiện và chỉ đồng ý thanh toán 50% chi phí phát sinh của 10 hạng mục còn lại theo giá trị trong Kết luận giám định. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn Công ty L1 cùng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày:

Đối với 13 hạng mục theo yêu cầu khởi kiện của Công ty X thì Công ty L1 đồng ý có phát sinh thực tế và hiện nay Công ty L1 đang sử dụng các hạng mục này. Khi xây xong công trình thì Công ty X xin giấy phép hoàn công, được đồng ý mới hoàn công. Khoảng 03 tháng sau thì Công ty X mới nói phát sinh 22 hạng mục nên hai bên có lập hợp đồng 09 hạng mục và thanh toán xong. Hợp đồng ban đầu có thỏa thuận nếu phát sinh thì hai bên phải thỏa thuận và có hợp đồng mới hoặc phụ lục bổ sung nhưng Công ty X không có ký hợp đồng. Trong 13 hạng mục thì có 11 hạng mục giám sát của Công ty L1 có ký bản vẽ nhưng Tổng Giám đốc không ký và Tổng Giám đốc cũng không ký trong biên bản nghiệm thu. Theo Kết luận giám định thì có 03 hạng mục số 3, 4 và 12 tăng giá trị so với yêu cầu khởi kiện, Tòa án chỉ xem xét giải quyết vụ án trong phạm vi khởi kiện của đương sự, không thể căn cứ vào giá giám định để giải quyết vì như vậy xâm phạm đến quyền lợi của Công ty L1 và không phản ánh đúng ý chí khởi kiện của nguyên đơn.

Xét thấy, trong việc phát sinh các hạng mục này có phần lỗi thuộc về Công ty X nên Công ty L1 chỉ đồng ý thanh toán 50% chi phí phát sinh của 03 hạng mục số 3, 4 và 12 tính theo giá trị khởi kiện và đồng ý thanh toán 50% chi phí phát sinh của 10 hạng mục còn lại theo giá trị trong Kết luận giám định như nguyên đơn yêu cầu.

Nguyên đơn Công ty X cùng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Hai bên có ký Hợp đồng số 01 và số 18 thực hiện những hạng mục phát sinh cùng thời điểm, công việc cùng thời điểm, chỉ có hợp đồng ký khác. Tuy Công ty L1 không có xác nhận giá trị của 13 hạng mục này nhưng dựa vào phát

thảo của chủ đầu tư thì mới có bản vẽ và đóng dấu của bị đơn, tại cấp phúc thẩm thì bị đơn cũng thừa nhận có phát sinh 22 hạng mục. Theo đơn khởi kiện, Công ty X đưa ra giá trị của 13 hạng mục này là 5.093.369.597đ được tính trên cơ sở theo đơn giá hợp đồng đối với các hạng mục có đơn giá trong hợp đồng, đối với các hạng mục không có đơn giá trong hợp đồng thì nguyên đơn lấy đơn giá của các hạng mục tương tự để tính nên mới có việc giá trị giám định cao hơn giá trị yêu cầu khởi kiện đối với 03 hạng mục số 3, 4 và 12. Nguyên đơn nhận biết có sự thiếu chính xác về giá trị khi khởi kiện nên đã yêu cầu Toà án cấp sơ thẩm cho trung cầu giám định làm căn cứ xác định lại giá trị khởi kiện nhưng bị đơn không hợp tác, không đồng ý cho trung cầu giám định, đây là lỗi của bị đơn.

Tại cấp phúc thẩm, Công ty L1 kháng cáo và yêu cầu Toà án trung cầu giám định đối với 13 hạng mục theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để làm căn cứ giải quyết vụ án. Cấp phúc thẩm đã ban hành Quyết định trung cầu giám định số 01/2024/QĐ-TCGD ngày 09/8/2024 và Quyết định trung cầu giám định bổ sung số 02/2024/QĐ-TCGD ngày 11/9/2024 để Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng thuộc Sở Xây dựng tỉnh L tiến hành giám định. Theo Kết luận giám định đã xác định có 13 hạng mục phát sinh, hồ sơ công trình cũng thể hiện 13 hạng mục phát sinh này thì có 11 hạng mục có bản vẽ và 02 hạng mục nằm ở mặt cắt nên không có bản vẽ nhưng hai bên có ký với nhau về khối lượng xây dựng, đã nghiệm thu xong và đã hoàn công. Công ty L1 không có chứng cứ chứng minh 13 hạng mục này do đơn vị khác làm. Kết luận giám định xác định 03 hạng mục nêu trên tăng giá trị so với yêu cầu khởi kiện nhưng những hạng mục khác cũng giảm giá và tổng giá trị không vượt quá yêu cầu khởi kiện. Nay Công ty L1 đồng ý chịu $\frac{1}{2}$ giá trị theo Kết luận giám định là có thiện chí nhưng không đảm bảo quyền lợi của nguyên đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty X, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty L1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo nằm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo:

Đối với 13 hạng mục Công ty X khởi kiện thì hai bên không ký hợp đồng nhưng thực tế có phát sinh, trong đó có 11 hạng mục có bản vẽ cũng được Công ty L1 ký tên đóng dấu xác nhận. Còn 02 hạng mục tuy không có bản vẽ nhưng thực tế cũng được hai bên thừa nhận có phát sinh và Công ty L1 cũng đang sử dụng.

Theo đơn khởi kiện Công ty X đưa ra giá trị 13 hạng mục là 5.093.369.597đ, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm nguyên đơn đã yêu

cầu Toà án cho trung cầu giám định làm căn cứ xác định lại giá trị khởi kiện nhưng bị đơn không hợp tác, không đồng ý cho trung cầu giám định, đây là lỗi của bị đơn. Tại cấp phúc thẩm, Công ty L1 kháng cáo và yêu cầu Toà án trung cầu giám định đối với 13 hạng mục theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để làm căn cứ giải quyết vụ án. Sau khi có Kết luận giám định, Công ty X thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu Công ty L2 Vĩ thanh toán số tiền 13 hạng mục phát sinh là 4.395.885.000đ theo Kết luận giám định.

Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện cũng không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên đề nghị chấp nhận. Căn cứ Kết luận giám định thì 13 hạng mục phát sinh có giá trị 4.395.885.000đ. Do đó, cần lấy giá trị thực tế 13 hạng mục phát sinh là 4.395.885.000đ theo Kết luận giám định để buộc Công ty L1 có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty X.

Đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người được Tòa án triệu tập có mặt, Tòa án tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng và xét xử theo trình tự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 30, 35, 39, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, bản án sơ thẩm đảm bảo thủ tục tố tụng.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:

[3] Công ty X và Công ty L1 thống nhất ngày 19/01/2018 hai bên có ký kết Hợp đồng số 01/HĐXL-KVLA-2018 để thi công công trình Nhà xưởng C với tổng trị giá hợp đồng là 54.981.525.000đ. Trong quá trình thi công thì phát sinh thêm các hạng mục nên hai bên ký thêm Hợp đồng số 18/HĐXL-KVLA-2019 vào ngày 15/11/2019. Công ty L1 đã thanh toán xong. Còn lại 13 hạng mục đang tranh chấp gồm hạng mục số 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 13 thể hiện trên bản vẽ ký hiệu 01/06; 5/11; 7/11; 3/11; 4/11; 1/11; 2/11; 11/11; 10/11; 9/11; 8/11; 6/11; riêng hạng mục số 5, 9 không có bản vẽ. Công ty L1 cũng đồng ý có phát sinh thực tế và hiện nay Công ty L1 đang sử dụng các hạng mục này.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy, đối với 13 hạng mục phát sinh mà hai bên tranh chấp thì không có ký hợp đồng nhưng thực tế có phát sinh, trong đó có 11 hạng mục có giám sát của Công ty L1 ký bản vẽ (02 hạng mục nằm ở mặt cắt nên không có bản vẽ), Công ty X và giám sát của Công ty L1 có ký với nhau về khối lượng xây dựng, công trình đã nghiệm thu xong và đã hoàn công, Công ty L1 cũng không có chứng cứ chứng minh 13 hạng mục này do đơn vị khác làm. Công ty L1 hiện đang sử dụng và theo Kết luận giám định số 104/KLGD-TTGD ngày 03/10/2024 của Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng thuộc Sở Xây

dựng tỉnh L đã xác định có phát sinh 13 hạng mục như yêu cầu khởi kiện. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn cũng đồng ý thanh toán 50% chi phí phát sinh của 03 hạng mục số 3, 4 và 12 tính theo giá trị khởi kiện và đồng ý thanh toán 50% chi phí phát sinh của 10 hạng mục còn lại theo giá trị trong Kết luận giám định. Với các căn cứ trên, xét thấy nguyên đơn khởi kiện đòi thanh toán chi phí phát sinh 13 hạng mục là có căn cứ, không chấp nhận lời trình bày của bên bị đơn cho rằng nguyên đơn có lỗi trong việc làm phát sinh 13 hạng mục này.

[5] Theo đơn khởi kiện, Công ty X đưa ra giá trị của 13 hạng mục này là 5.093.369.597đ, nguyên đơn xác định giá trị này được tính trên cơ sở theo đơn giá hợp đồng đối với các hạng mục có đơn giá trong hợp đồng, đối với các hạng mục không có đơn giá trong hợp đồng thì nguyên đơn lấy đơn giá của các hạng mục tương tự để tính nên mới có việc giá trị giám định cao hơn giá trị yêu cầu khởi kiện đối với 03 hạng mục số 3, 4 và 12. Nguyên đơn cũng xác định do biết có sự thiếu chính xác về giá trị khi khởi kiện nên đã yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm cho trung cầu giám định làm căn cứ xác định lại giá trị khởi kiện nhưng bị đơn không hợp tác, không đồng ý cho trung cầu giám định.

[6] Tại Biên bản lấy lời khai ngày 24/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa đối với Công ty L1 thì Công ty L1 không đồng ý cho Tòa án định giá 13 hạng mục này; ngày 01/8/2023 Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ để định giá 13 hạng mục phát sinh tại Nhà xưởng C – Nhà máy L3 theo Quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 10/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa nhưng bị đơn không hợp tác; tại phiên tòa hôm nay bị đơn cũng xác nhận ở cấp sơ thẩm bị đơn không đồng ý cho định giá 13 hạng mục phát sinh nêu trên. Xét thấy, Công ty L1 không có xác nhận giá trị của 13 hạng mục này nhưng cũng không đồng ý cho trung cầu giám định để xác định giá trị nên không thể xác định giá trị thực tế phát sinh, đây là lỗi của Công ty L1.

[7] Tại cấp phúc thẩm, Công ty L1 kháng cáo và yêu cầu Tòa án trung cầu giám định đối với 13 hạng mục theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để làm căn cứ giải quyết vụ án. Căn cứ Kết luận giám định thì 13 hạng mục phát sinh có giá trị 4.395.885.000đ (theo Quyết định trung cầu giám định số 01/2024/QĐ-TCGD thì các hạng mục có giá 2.832.765.000đ và Quyết định trung cầu giám định bổ sung số 02/2024/QĐ-TCGD thì hạng mục số 2, 3 là tường, cửa phát sinh thêm 1.563.120.000đ), thấp hơn so với yêu cầu khởi kiện của Công ty X (Công ty X yêu cầu 5.093.369.597đ). Xét thấy, mặc dù giá trị của 03 hạng mục phát sinh số 3, 4 và 12 theo yêu cầu khởi kiện là nhỏ hơn trong Kết luận giám định nhưng tổng giá trị 13 hạng mục phát sinh theo yêu cầu khởi kiện là lớn hơn trong Kết luận giám định (tức là có những hạng mục khác trong Kết luận giám định bị giảm giá trị so với yêu cầu khởi kiện), đồng thời lỗi của bị đơn không cho trung cầu định giá tại cấp sơ thẩm. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận lời trình bày của bị đơn khi cho rằng Tòa án căn cứ vào giá giám định để chấp nhận 03 hạng mục phát sinh số 3, 4 và 12 là vượt quá yêu cầu khởi kiện. Vì vậy, cần lấy giá trị theo Kết luận giám định để giải quyết là phù hợp.

[8] Tại phiên toà phúc thẩm, Công ty X thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu Công ty L2 Vĩ thanh toán số tiền 13 hạng mục phát sinh với số tiền 4.395.885.000đ theo Kết luận giám định. Xét thấy việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên cấp phúc thẩm chấp nhận là phù hợp với quy định tại các Điều 112, 113, 124, 138, 140 và 144 Luật Xây dựng.

[9] Từ những nhận định trên, xét thấy kháng cáo của Công ty L1 là có cơ sở một phần nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần, sửa một phần bản án sơ thẩm như ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

[10] Về chi phí tố tụng gồm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tại cấp sơ thẩm với số tiền 3.000.000đ buộc Công ty L1 phải chịu; chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí giám định tại cấp phúc thẩm với số tiền 199.000.000đ: Buộc Công ty L1 phải chịu 171.749.000đ đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty X được chấp nhận, Công ty X phải chịu 27.251.000đ đối với việc thay đổi yêu cầu khởi kiện. Do Công ty L1 đã tạm ứng 164.000.000đ, Công ty X đã tạm ứng 35.000.000đ nên Công ty L1 có nghĩa vụ trả lại cho Công ty X 7.749.000đ.

[11] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của Công ty X được chấp nhận nên Công ty L1 phải chịu 112.395.885đ án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh thương mại có giá ngạch. Công ty L1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH L1.

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 04/2024/KDTM-ST ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Đức Hòa.

Căn cứ các Điều 30, 35, 39, 147, 148, 157, 161, 165 và 483 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 112, 113, 124, 138, 140 và 144 Luật Xây dựng; Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH.14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH X đối với Công ty TNHH L1 về tranh chấp hợp đồng thi công.

Buộc Công ty TNHH L1 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH X số tiền 4.395.885.000đ (bốn tỷ, ba trăm chín mươi lăm triệu, tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng) đối với của 13 hạng mục phát sinh từ Hợp đồng thi công số

01/HĐXL-KVLA-2018 ngày 19/01/2018 giữa Công ty TNHH X với Công ty TNHH L1.

2. Về chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét, thẩm định tại định tại cấp sơ thẩm với số tiền 3.000.000đ (ba triệu đồng): Buộc Công ty TNHH L1 phải chịu. Do Công ty TNHH X đã nộp tạm ứng nên Công ty TNHH L1 phải hoàn trả số tiền này cho Công ty TNHH X.

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí giám định tại cấp phúc thẩm với số tiền 199.000.000đ (một trăm chín mươi chín triệu đồng): Buộc Công ty TNHH L1 phải chịu 171.749.000đ (một trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm bốn mươi chín nghìn đồng), buộc Công ty TNHH X phải chịu 27.251.000đ (hai mươi bảy triệu, hai trăm năm mươi một nghìn đồng). Do Công ty TNHH L1 đã nộp tạm ứng 164.000.000đ (một trăm sáu mươi bốn triệu đồng), Công ty TNHH X đã nộp tạm ứng 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng) nên buộc Công ty TNHH L1 phải hoàn trả lại cho Công ty TNHH X 7.749.000đ (bảy triệu, bảy trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh thương mại: Buộc Công ty TNHH L1 phải chịu 112.395.885đ (một trăm mười hai triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn, tám trăm tám mươi lăm đồng). Công ty TNHH X không phải chịu, hoàn trả cho Công ty TNHH X 61.000.000đ (sáu mươi một triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0007122 ngày 31/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

- Về án phí dân sự phúc thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh thương mại: Công ty TNHH L1 không phải chịu, hoàn trả lại 2.000.000đ (hai triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001072 ngày 02/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tấn Quốc